

UNIT 4:**ETHNIC GROUPS OF VIETNAM****GETTING STARTED****I/ NEW WORDS:**

1.ethnic (group)	(n): (nhóm) dân tộc
2.hear – heard – heard	(v): nghe
3.post /pəʊst/	(n): cột
4.travel brochure	sách mỏng(q.cáo về du lịch
5.stilt house	(n): nhà sàn
6.overlook /,əʊ.və'lu:k/	(v): nhìn ra, đối diện
7.terraced field /'ter.əst/ /fi:ld/	(n): ruộng bậc thang
8.culture /'kʌl.tʃər/	(n): văn hoá
9.folk dance	(n):múa dân gian
10.musical instrument /'mju:..ɪ.kəl/ /'ɪn.stru.mənt/	(n): nhạc cụ
11.five-colour sticky rice	(n): xôi ngũ sắc
12. (ethnic) minority /maɪ'nɒr.ə.ti/	(n): dân tộc thiểu số
13. multi-storey house	(n): nhà nhiều tầng
14. costume	(n): (n): trang phục